

Số: **47** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 2)
Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;
Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung (lần 1) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;
Căn cứ Thông báo số 2209-TB/TU ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024;
Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-KTNS ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2024

Tổng vốn đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách thành phố phân bổ kỳ này là 1.613,085 tỷ đồng;

1. Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện: 343,267 tỷ đồng (giảm trừ trong Kế hoạch đầu tư công năm 2025).
2. Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: 139,660 tỷ đồng.
3. Bổ sung vốn cho các chương trình, dự án của thành phố là 1.130,158 tỷ đồng nguồn vốn ngân sách thành phố.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, II, IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Ủy ban MTTQVNTP;
- Đại biểu HĐNDTP khóa XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- TTQU, TTHU, TTHĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐTTP;
- Các CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2024		
		Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
1	2	3	4	5
	Nguồn ngân sách thành phố và nguồn đóng góp của các doanh nghiệp	19.217.300	19.217.300	0
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.000.000	1.000.000	0
2	Bổ sung có mục tiêu và phân cấp cho các quận, huyện	4.306.486	4.649.753	343.267
2.1	Bổ sung có mục tiêu cho các quận, huyện	1.805.999	2.049.266	243.267
2.2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện được điều tiết	1.971.094	1.971.094	0
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết	1.895.452	1.895.452	0
-	Nguồn đầu tư XDCB tập trung	75.642	75.642	0
2.3	Bổ sung có mục tiêu cho huyện Thủy Nguyên và huyện An Dương	521.000	621.000	100.000
-	Huyện Thủy Nguyên	240.000	340.000	100.000
-	Huyện An Dương	281.000	281.000	0
2.4	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	8.393	8.393	0
-	Quận Hồng Bàng	8.393	8.393	0
3	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	3.350.365	3.490.025	139.660
4	Công tác quy hoạch	12.000	12.000	0
-	Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	12.000	12.000	0
5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	48.510	48.510	0
6	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	20.000	20.000	0
7	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	10.479.939	9.997.012	-482.927
7.1	Các dự án khác	8.866.854	9.997.012	1.130.158
-	Dự án sử dụng nguồn vốn ODA vay lại	36.500	36.500	0
	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) thành phố Hải Phòng	36.500	36.500	0
-	Dự án sử dụng nguồn vốn khác của thành phố	8.830.354	9.960.512	1.130.158
7.2	Chưa giao chi tiết	1.613.085	0,000	-1.613.085

PHỤ LỤC II: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư công năm 2024								
STT	Quận, huyện	Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024		Điều chỉnh kỳ này			Tăng/Giảm	
		Tổng số	Trong đó, ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện		Tổng số	Trong đó, ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện		
			Theo NQ số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	Hỗ trợ từ NSTP theo NQ số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023				
								Hỗ trợ từ NSTP theo NQ số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020
	TỔNG SỐ	4.306.487	1.806.000	521.000	4.649.754	2.049.267	621.000	343.267
1	Hồng Bàng	247.838	71.545		285.838	109.545	-	38.000
2	Ngô Quyền	220.528	96.647		220.528	96.647	-	-
3	Lê Chân	151.800	106.790		151.800	106.790	-	-
4	Hải An	309.563	83.111		399.830	173.378	-	90.267
5	Kiến An	309.799	133.453		309.799	133.453	-	-
6	Đồ Sơn	160.613	115.653		160.613	115.653	-	-
7	Dương Kinh	132.500	114.697		162.500	144.697	-	30.000



Kế hoạch đầu tư công năm 2024										
STT		Quận, huyện		Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024		Điều chỉnh kỳ này			Tăng/Giảm	
				Tổng số	Trong đó, ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện		Tổng số	Trong đó, ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện		
					Theo NQ số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	Hỗ trợ từ NSTP theo NQ số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023		Hỗ trợ từ NSTP theo NQ số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020		Hỗ trợ từ NSTP theo NQ số 07/2023/NQ-HĐND ngày 13/11/2023
8		Thủy Nguyên		752.726	194.630	240.000	852.726	194.630	340.000	100.000
9		An Dương		958.467	128.797	281.000	1.028.467	198.797	281.000	70.000
10		An Lão		181.766	119.871		181.766	119.871	-	-
11		Kiến Thụy		270.020	151.720		270.020	151.720	-	-
12		Tiên Lãng		162.533	135.924		162.533	135.924	-	-
13		Vĩnh Bảo		246.053	165.881		261.053	180.881	-	15.000
14		Cát Hải		160.930	145.930		160.930	145.930	-	-
15		Bạch Long Vỹ		41.351	41.351		41.351	41.351	-	-



PHỤ LỤC III: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 THỰC HIỆN XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024									
		Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024					Điều chỉnh kỳ này				
		Tổng số	Xã thực hiện từ năm 2021	Xã thực hiện từ năm 2022	Xã thực hiện từ năm 2023	Xã thực hiện từ năm 2024	Tổng số	Xã thực hiện từ năm 2021	Xã thực hiện từ năm 2022	Xã thực hiện từ năm 2023	Xã thực hiện từ năm 2024
1	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng	Tổng số	3.350.365,105	2.919,847	50.661,258	1.561.000,000	1.735.784,000	2.919,847	170.321,419	1.580.999,839	1.735.784,000
		511.325,000	0,000	0,000	223.500,000	287.696,000	511.325,000	0,000	129,000	223.500,000	287.696,000
				Xã Toàn Thắng	Xã Tự Cường	Xã Đại Thắng			Xã Toàn Thắng	Xã Tự Cường	Xã Đại Thắng
						Xã Tiên Cường				Xã Bạch Đằng	Xã Tiên Cường
						Xã Khôi Nghĩa				Xã Hùng Thắng	Xã Khôi Nghĩa
						Xã Tiên Thanh				Xã Vĩnh Quang	Xã Tiên Thanh
						Xã Tiên Minh				Xã Tây Hưng	Xã Tiên Minh
2	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy					Xã Nam Hưng					Xã Nam Hưng
						Xã Bắc Hưng					Xã Bắc Hưng
						Xã Đông Hưng					Xã Đông Hưng
		431.266,258	0,000	3.032,258	176.500,000	251.734,000	431.266,258	0,000	3.032,258	176.500,000	251.734,000
				Xã Tân Trào	Xã Ngũ Phúc	Xã Đại Hợp			Xã Tân Trào	Xã Ngũ Phúc	Xã Đại Hợp
				Xã Minh Tân	Xã Du Lễ	Xã Tú Sơn			Xã Minh Tân	Xã Du Lễ	Xã Tú Sơn
					Xã Đoàn Xá	Xã Tân Phong				Xã Đoàn Xá	Xã Tân Phong
3	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo					Xã Đông Phương				Xã Đông Phương	
						Xã Thuận Thiên				Xã Thuận Thiên	
						Xã Kiến Quốc				Xã Kiến Quốc	
						Xã Ngũ Đoan				Xã Ngũ Đoan	
		808.082,000	0,000	47.500,000	365.000,000	395.582,000	907.254,000	0,000	126.672,161	384.999,839	395.582,000
				Xã Nhân Hòa	Xã Hùng Tiến	Xã Dũng Tiến			Xã Nhân Hòa	Xã Hùng Tiến	Xã Dũng Tiến
				Xã Hiệp Hòa	Xã Tam Cường	Xã Việt Tiến			Xã Hiệp Hòa	Xã Tam Cường	Xã Việt Tiến

STT	Huyện	Kế hoạch đầu tư công năm 2024										
		Đã giao tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28/5/2024					Điều chỉnh kỳ này					
		Tổng số	Xã thực hiện từ năm 2021	Xã thực hiện từ năm 2022	Xã thực hiện từ năm 2023	Xã thực hiện từ năm 2024	Tổng số	Xã thực hiện từ năm 2021	Xã thực hiện từ năm 2022	Xã thực hiện từ năm 2023	Xã thực hiện từ năm 2024	Tăng/Giảm (+/-)
4	Ủy ban nhân dân huyện An Dương	443.209,847	2.209,847	0,000	206.000,000	235.000,000	478.242,847	2.209,847	35.033,000	206.000,000	235.000,000	35.033,000
			Xã Quốc Tuấn		Xã An Hưng	Xã Lê Lợi		Xã Quốc Tuấn	Xã Hồng Phong	Xã An Hưng	Xã Lê Lợi	
					Xã Đại Bản	Xã Nam Sơn			Xã Lê Thiện	Xã Đại Bản	Xã Nam Sơn	
					Xã Tân Tiến	Xã An Đồng				Xã Tân Tiến	Xã An Đồng	
5	Ủy ban nhân dân huyện An Lão	400.772,000	0,000	0,000	185.000,000	215.772,000	406.227,000	0,000	5.455,000	185.000,000	215.772,000	5.455,000
					Xã An Thái	Xã Quang Trung			Xã An Tiến	Xã An Thái	Xã Quang Trung	
					Xã An Thọ	Xã Quang Hưng			Xã An Thắng	Xã An Thọ	Xã Quang Hưng	
					Xã Mỹ Đức	Xã Trường Thành			Xã Bát Trang	Xã Mỹ Đức	Xã Trường Thành	
6	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên				Xã Quốc Tuấn	Xã Trường Thọ				Xã Quốc Tuấn	Xã Trường Thọ	
						Xã Tân Viên					Xã Tân Viên	
						Xã Thái Sơn					Xã Thái Sơn	
		755.710,000	710,000	0,000	405.000,000	350.000,000	755.710,000	710,000	0,000	405.000,000	350.000,000	0,000
					Xã Quảng Thanh	Xã Phúc Lễ				Xã Quảng Thanh	Xã Phúc Lễ	
					Xã Mỹ Đồng	Xã Dương Quan				Xã Mỹ Đồng	Xã Dương Quan	
					Xã Kiên Bái	Xã Phú Lễ				Xã Kiên Bái	Xã Phú Lễ	
					Xã Thiên Hương	Xã Lưu Kỳ				Xã Thiên Hương	Xã Lưu Kỳ	
					Xã Lâm Động	Xã Lập Lễ				Xã Lâm Động	Xã Lập Lễ	
					Xã Hoàng Động	Xã An Lư				Xã Hoàng Động	Xã An Lư	
			Xã Hoa Động	Xã Trung hà				Xã Hoa Động	Xã Trung hà			
			Xã Tân Dương	Xã Ngũ Lão				Xã Tân Dương	Xã Ngũ Lão			
			Xã Thủy Sơn	Xã Thủy Triều				Xã Thủy Sơn	Xã Thủy Triều			
			Xã Đông Sơn	Xã Tam Hưng				Xã Đông Sơn	Xã Tam Hưng			



PHỤ LỤC IV: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 47 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng													
STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công NSTP và đóng góp các doanh nghiệp năm 2024 điều chỉnh kì này	Đã giao năm 2024	Điều chỉnh kỳ này	Tăng kỳ này
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Ngân sách thành phố				
	22	TỔNG SỐ			29.668.794,079	27.208.879,407	13.205.202,348	16.624,076,628	14.674.625,102	1.854.394,802	2.984.552,311	1.130.157,509	
I	4	Các dự án đã có Quyết định phê duyệt quyết toán			382.243,774	381.993,774	377.603,228	321.184,344	320.934,344	12.900,000	56.889,161	43.989,161	
1	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự (đoạn từ công sân bay cũ đến đường liên phường), quận Hải An		15/QĐ-STC, 10/6/2024	206.821,512	206.821,512	205.380,000	180.955,621	180.955,621		25.865,891	25.865,891	
2	1	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống lan can bảo vệ dọc tuyến đường hồ thoát nước và hồ điều hòa trên địa bàn các quận trung tâm thành phố		16/QĐ-STC, 12/6/2024	61.025,620	61.025,620	69.283,628	48.150,000	48.150,000	5.900,000	12.875,620	6.975,620	
3	1	Dự án Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1		19/QĐ-STC, 12/7/2024	89.166,835	89.166,835	99.715,600	74.378,723	74.378,723	7.000,000	14.923,650	7.923,650	
4	1	Dự án ĐTXD Công trình Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Thụy	2011 - 2023	20/QĐ-STC, 12/7/2024	25.229,807	24.979,807	3.224,000	17.700,000	17.450,000		3.224,000	3.224,000	
II	6	Các dự án phân đầu hoàn thành trong năm 2024			6.033.764,405	4.626.793,405	2.990.373,126	4.797.135,947	3.399.296,751	371.900,000	642.550,000	270.650,000	
1	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng nói huyện Thụy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	2021 - 2024	3279/QĐ-UBND, 12/11/2021; 4541/QĐ-UBND, 30/12/2022; 207/QĐ-BQL, 15/9/2023; 64/QĐ-BQL, 07/4/2022	1.940.931,000	685.960,000	835.490,000	1.371.244,449	121.773,449	358.100,000	478.100,000	120.000,000	
2	1	Dự án đầu tư xây mới nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	2022 - 2024	4459/QĐ-UBND, 26/12/2022	98.121,626	36.121,626	37.268,000	63.808,301	1.808,301	13.800,000	20.800,000	7.000,000	
3	1	Dự án ĐTXD Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	2016 - 2024	801/QĐ-UBND, 15/3/2022; 2811/QĐ-UBND, 29/8/2022	141.990,961	51.990,961	51.990,962	125.168,196	38.800,000	0,000	650,000	650,000	
4	1	Dự án XD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền (giai đoạn 1)	2017 - 2024	2481/QĐ-UBND, 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND, 23/10/2020; 686/QĐ-UBND, 04/3/2022; 2178/QĐ-UBND, 26/6/2024	744.581,557	744.581,557	437.793,376	513.592,400	513.592,400		4.000,000	4.000,000	
5	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiền	2020 - 2025	3095/QĐ-UBND, 07/10/2020; 2287/QĐ-UBND, 13/7/2022; 4613/QĐ-UBND, 30/12/2022 2401/QĐ-UBND, 16/7/2024	1.653.790,261	1.653.790,261	1.330.680,692	1.465.994,728	1.465.994,728	0,000	44.000,000	44.000,000	

12/07/2024 - 11/11/2024

STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công NSTP và đóng góp các doanh nghiệp năm 2024 điều chỉnh kì này		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Đã giao năm 2024	Điều chỉnh kỳ này	Tăng kỳ này
6	1	Dự án đầu tư chỉnh trang sông Tam Bạc (đoạn từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc)	2017 - 2024	2911/QĐ-UBND 31/10/2017 584/QĐ-UBND, 26/02/2021 2360/QĐ-UBND, 25/12/2021 2346/QĐ-UBND, 10/7/2024	1.454.349,000	1.454.349,000	297.150,096	1.257.327,872	1.257.327,872		95.000,000	95.000,000
III	7	Dự án hoàn thành sau năm 2024			13.690.015,971	12.656.816,332	3.723.378,860	11.462.440,783	10.911.078,453	754.700,000	1.007.710,900	253.010,900
1	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	2011 - 2025	955/QĐ-BQL, 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.284.038,000	1.257.267,000	1.252.967,000	1.245.094,726	699.620,726	605.000,000	665.000,000	60.000,000
2	1	Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	2016 - 2026	2632/QĐ-UBND, 10/10/2018; 455/BC/BQLPTĐT, 21/10/2022; 391.1/QĐ-BQLPTĐT, 21/10/2022, 4414/QĐ-UBND, 20/12/2023	9.899.085,000	9.899.085,000	1.476.777,392	8.998.472,496	8.998.472,496	100.000,000	200.000,000	100.000,000
3	1	Dự án ĐTXD HTKT Khu tái định cư Bắc sông Cấm	2017 - 2025	2610/QĐ-UBND, 28/10/2016; 2553/QĐ-UBND, 24/10/2019; 106/TB-UBND, 02/3/2020; 401/BC-BQLPTĐT, 22/12/2023; 4644/QĐ-UBND, 29/12/2023	911.134,213	911.134,213	400.552,526	759.315,903	759.315,903	49.700,000	67.700,000	18.000,000
4	1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361)	2020 - 2025	3096/QĐ-UBND, 07/10/2020; 898/QĐ-UBND, 06/4/2023; 2400/QĐ-UBND, 16/7/2024	429.005,388	429.005,388	426.505,388	382.500,400	382.500,400		11.919,900	11.919,900
5	1	Dự án đầu tư xây dựng công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bình	2021 - 2025	701/QĐ-UBND, 04/3/2022; 4130/QĐ-UBND, 06/12/2022; 2402/QĐ-UBND, 16/7/2024	134.610,177	134.610,177	140.862,000	65.691,552	65.691,552	0,000	49.555,000	49.555,000
6	2	Chương trình xây dựng các công viên, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn các quận giai đoạn 2021 - 2025			32.143,193	25.714,554	25.714,554	11.365,706	5.477,376	0,000	13.536,000	13.536,000
4.1	1	Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa tại khu đất Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc, số 124 đường Hạ Lý, quận Hồng Bàng	2022 - 2024	825/QĐ-UBND, 31/3/2023; 1890/QĐ-UBND, 06/6/2024	29.207,084	23.365,667	23.365,667	10.670,754	5.365,000	0,000	12.676,000	12.676,000
4.2	1	Bảo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Vườn hoa chân cầu Thượng Lý, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng	2023 - 2024	826/QĐ-UBND, 31/3/2023; 1895/QĐ-UBND, 06/6/2024	2.936,109	2.348,887	2.348,887	694,952	112,376	0,000	860,000	860,000



STT	Số lượng dự án	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án/quyết toán dự án/dự toán dự án/dự toán chuẩn bị đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của NSTP	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2023		Kế hoạch đầu tư công NSTP và đóng góp các doanh nghiệp năm 2024 điều chỉnh kì này			
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Ngân sách thành phố	Đã giao năm 2024	Điều chỉnh kì này	Tăng kỳ này	
IV	5	Dự án khởi công năm 2024			9.562.769,929	9.543.275,896	6.113.847,134	43.315,555	43.315,555	714.894,802	1.277.402,250	562.507,448
1	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10 huyện Vĩnh Bảo	2022 - 2026	889/QĐ-UBND, 05/4/2023	1.382.964,000	1.382.964,000	900.417,000	10.000,000	10.000,000	445.057,825	485.057,825	40.000,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 2, đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	2021 - 2026	709/QĐ-UBND, 21/3/2023	7.439.524,000	7.439.524,000	4.601.619,000	30.942,587	30.942,587	269.836,977	619.964,425	350.127,448
1	1	Dự án cải tạo hè, đường Nguyễn Bình Khiêm, Lê Lợi và một số tuyến đường nội đô thành phố	2023 - 2026	2378/QĐ-UBND, 12/7/2024	408.272,762	408.272,762	347.206,000	1.222,968	1.222,968		80.000,000	80.000,000
2	1	Dự án đầu tư xây dựng tu bổ, tôn tạo quần thể di tích Bến K15 tại phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn	2019 - 2026	2381/QĐ-UBND, 12/7/2024	234.539,000	234.539,000	186.629,000	1.150,000	1.150,000		30.000,000	30.000,000
3	1	Dự án dải cây xanh cách ly thuộc khu đường sắt Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng	2023 - 2024	2322/QĐ-UBND, 09/7/2024	97.470,167	77.976,134	77.976,134				62.380,000	62.380,000



 Ủy ban nhân dân
 Thành phố Hà Nội